TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIẾN XƯƠNG** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05/4/2018
V/v ly hôn giữa bà M và ông T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG, TỈNH THÁI BÌNH

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Duyên

2. Bà Nguyễn Thị Như Trang

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình*** tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thìn - Kiểm sát viên

Ngày 05/4/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kiến Xương xét xử sơ thẩm công khai vụ án "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình" thụ lý số: 35/2018/TLST-HNGĐ ngày 07/3/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 19/3/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị M**, sinh năm 1968

Trú tại: Tổ 1, Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Ông **Phạm Văn T** sinh năm 1962.

Trú tại: thôn T, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình.

(Bà M và ông T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện ngày 07/3/2018 và bản tự khai ngày 07/3/2018 của nguyên đơn là bà Phạm Thị M thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4/1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Bà và ông T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình hai bên không hợp, ông T không tôn trọng bà và có quan hệ với người phụ nữ khác. Tuy nhiên vì con cái nên bà cố gắng chịu đựng. Nay xác định không còn tình cảm, không thể chung sống cùng ông T được nữa, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông T có ba con chung là Phạm Thị H sinh ngày 08/4/1991 và Phạm Thị N sinh ngày 01/9/1993 và Phạm Minh T sinh ngày

26/01/1998. Cả ba con đều đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***** Theo biên bản lấy lời khai của bị đơn ông Phạm Văn T thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1990, ông và bà M đã tự nguyện chung sống với nhau. Năm 2003, bà M đi Đài Loan, bỏ bẵng gia đình, không quan tâm chồng con. Năm 2017 bà M tự ý cắt khẩu vào miền Nam, sau đó rủ em gái và em rể vào miền Nam chơi không nói gì với ông, bà M đi làm cũng không gửi tiền về cho ông. Thời gian qua bà M về quê nhưng không về nhà ở với ông và con mà lại đến ở nhà em gái rồi làm đơn ly hôn. Ông và bà M đã thỏa thuận đồng ý ly hôn với điều kiện bà M làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất ở của vợ chồng cho con trai, bà M đã ký hết thủ tục nhưng ngay hôm sau bà M lại đổi ý là đã xé hết thủ tục chuyển tên đất cho con nên ông không ký cho bà M ly hôn. Ông yêu cầu bà M làm thủ tục sang tên đất ở của vợ chồng cho con trai thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà M có ba con chung đúng như bà M khai, cả ba con đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông cũng không yêu cầu Tòa án chia tài sản.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo và chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà M và ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về pháp luật tố tụng: bà M và ông T đều vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà M và ông T đều khai ông bà chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng kí kết hôn. Vì vậy, cần áp dụng Điều 9, Điều 14 và Điều 53Luật hôn nhân và gia đình xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông T là phù hợp với khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, phù hợp với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

[3]Về con chung và tài sản chung: Bà M và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà M phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 9, 14 và 53 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị M và ông Phạm Văn T.

2. Về án phí:

Bà M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000955 ngày 07/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Bà M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà M và ông Tvắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Kiến Xương;
- Chi cục THADS huyện Kiến Xương;
- Đương sự;
- UBND xã Vũ Tây;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lan Anh